

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 3 - 4 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN | 5 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 6 - 9 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 - 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 - 11 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 13 - 13 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là (2.722.115.551) VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 25.635.933.451 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 1.239.602.839 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 20.242.764.214 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|-------|---------------|--------------|
| Ông : | Đoàn Văn Đạo | Chủ tịch |
| Ông : | Lê Bá Phương | Phó Chủ tịch |
| Ông : | Nguyễn Văn Ly | Thành viên |
| Ông : | Lê Quang Hiệp | Thành viên |
| Ông : | Lữ Tấn Ninh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| | | |
|-------|--------------|---------------|
| Ông : | Đoàn Văn Đạo | Tổng Giám đốc |
|-------|--------------|---------------|

Các thành viên Ban Kiểm soát

| | | |
|-------|----------------|----------------------|
| Ông : | Lư Sanh Võ | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà : | Đoàn Thị Đông | Thành viên BKS |
| Ông : | Đoàn Quốc Thái | Thành viên BKS |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Bến Tre, ngày 08 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đoàn Văn Đạo

Bến Tre, ngày 08 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Đạo

0205000
CÔNG TY
CHỨC VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
TP. HỒ

Số: 58.../2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre*

Kính gửi: - Các cổ đông Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre được lập ngày 03/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2012



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**
Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 209.640.228.439 | 151.889.790.830 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 3.817.629.166 | 8.152.623.130 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.817.629.166 | 8.152.623.130 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 56.295.645.340 | 57.109.132.547 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 54.425.612.318 | 50.248.478.900 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.769.284.957 | 6.742.618.335 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 2 | 100.748.065 | 172.594.972 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | - | (54.559.660) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 3 | 149.047.499.245 | 83.667.452.455 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 149.047.499.245 | 83.667.452.455 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 479.454.688 | 2.960.582.698 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 324.669.688 | 2.835.582.698 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 154.785.000 | 125.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 306.678.582.806 | 318.161.068.233 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 205.882.319 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 205.882.319 | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| TÀI SẢN | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 257.156.604.136 | 253.770.671.706 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4 | 257.093.573.634 | 21.437.583.824 |
| - Nguyên giá | 222 | | 286.014.599.320 | 36.446.963.730 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (28.921.025.686) | (15.009.379.906) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5 | 63.030.502 | 86.909.167 |
| - Nguyên giá | 228 | | 119.393.750 | 119.393.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (56.363.248) | (32.484.583) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6 | - | 232.246.178.715 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 41.362.499.815 | 62.802.431.900 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 7.1 | 41.362.499.815 | 60.721.131.900 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 7.2 | - | 3.795.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | 8 | - | (1.713.700.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.953.596.536 | 1.587.964.627 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 7.929.596.536 | 1.563.964.627 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 24.000.000 | 24.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 516.318.811.245 | 470.050.859.063 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 315.179.094.401 | 254.278.464.789 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 245.403.072.668 | 161.802.698.096 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 10 | 142.527.421.535 | 107.944.636.509 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 96.636.993.309 | 42.688.282.073 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 6.561.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11 | 4.276.955.760 | 6.115.910.866 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 1.019.575.987 | 2.739.745.589 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 12 | 356.453.439 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 590.064.300 | 2.116.615.256 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành | 323 | 15.6 | (4.391.662) | 190.946.803 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 69.776.021.733 | 92.475.766.693 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 14 | 69.776.021.733 | 92.475.766.693 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430) | 400 | 15 | 201.139.716.844 | 215.772.394.274 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 201.139.716.844 | 215.772.394.274 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 149.999.080.000 | 149.999.080.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 43.292.931.303 | 43.307.931.303 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (2.681.981.874) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5.940.917.770 | 4.521.332.711 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 667.184.932 | 383.267.920 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 1.239.602.839 | 20.242.764.214 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 516.318.811.245 | 470.050.859.063 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 99.980,55 | 19.783,89 |
| - EUR | | 491,80 | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu


Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám đốc




Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

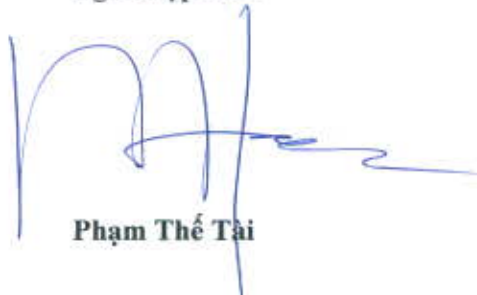
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.1 | 246.727.159.209 | 193.802.202.863 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 556.582.500 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 246.170.576.709 | 193.802.202.863 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 17 | 199.814.630.707 | 135.417.039.403 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 46.355.946.002 | 58.385.163.460 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 16.2 | 6.893.459.401 | 1.002.424.594 |
| 7. Chi phí tài chính | 18 | 42.121.516.612 | 12.628.829.713 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | | 37.168.784.359 | 9.436.034.256 |
| 8. Chi phí bán hàng | | 8.740.883.209 | 6.488.230.666 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 7.263.681.669 | 6.341.196.826 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (4.876.676.087) | 33.929.330.849 |
| 11. Thu nhập khác | 16.3 | 4.242.242.251 | 237.551.774 |
| 12. Chi phí khác | 19 | 2.087.681.715 | 19.548.360 |
| 13. Lợi nhuận khác | | 2.154.560.536 | 218.003.414 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (2.722.115.551) | 34.147.334.263 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20 | | 8.511.400.812 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (2.722.115.551) | 25.635.933.451 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | | | 2.308 |

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu


Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng


Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám đốc


Đoàn Văn Đạo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 299.241.411.164 | 196.703.152.115 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (101.137.670.014) | (164.446.983.957) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (14.880.933.559) | (11.058.605.332) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | | (36.919.125.443) | (9.436.034.256) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (2.694.157.693) | (5.597.844.864) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 6.046.963.166 | 20.777.752.619 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (53.914.873.493) | (9.828.187.003) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 95.741.614.128 | 17.113.249.322 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (256.334.817) | (12.406.481.887) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 1.635.000.000 | 110.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (16.305.980.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 19.020.894.020 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.506.330.900 | 185.993.364 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 26.905.890.103 | (28.416.468.523) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 50.365.985.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 164.682.288.605 | 116.321.396.400 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (278.164.869.600) | (143.113.812.127) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (13.499.917.200) | (13.000.040.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (126.982.498.195) | 10.573.528.873 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (4.334.993.964) | (729.690.328) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2011**Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|---|-------------|---------------|---------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 8.152.623.130 | 8.893.550.708 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | (11.237.250) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 3.817.629.166 | 8.152.623.130 |

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Đạo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

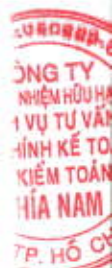
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 368.946.162 | 5.145.103.220 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.448.683.004 | 3.007.519.910 |
| Tiền gửi VND | 1.352.668.200 | 2.632.971.305 |
| Tiền gửi ngoại tệ | 2.096.014.804 | 374.548.605 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

| | | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng cộng | 3.817.629.166 | 8.152.623.130 |
|------------------|----------------------|----------------------|

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| | 100.748.065 | 172.594.972 |
| 1. Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| 2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| 3. Phải thu về lao động | - | - |
| 4. Phải thu khác | 100.748.065 | 172.594.972 |

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

| | |
|--------------------------------------|--------------------|
| + Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 100.269.737 |
| + Chứng khoán Sài Gòn (SSI) | 478.328 |
| Tổng cộng | 100.748.065 |

3. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá gốc của hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 121.112.432.557 | 60.119.307.197 |
| - Công cụ, dụng cụ | 88.303.027 | 75.052.383 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - |
| - Thành phẩm | 27.846.763.661 | 23.473.092.875 |
| - Hàng hoá | - | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - |
| - Hàng hóa bất động sản | - | - |
| Tổng cộng | 149.047.499.245 | 83.667.452.455 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 9.883.607.142 | 21.890.106.327 | 4.382.629.312 | 290.620.949 | | 36.446.963.730 |
| 2. Số tăng trong năm | 99.468.252.808 | 155.375.222.715 | 1.500.217.423 | 1.052.562.652 | 193.710.000 | 257.589.965.598 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Mua trong năm | 755.998.916 | 1.650.422.000 | 420.000.000 | 464.539.096 | - | 3.290.960.012 |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành | 98.712.253.892 | 153.724.800.715 | 1.080.217.423 | 588.023.556 | 193.710.000 | 254.299.005.586 |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | 401.363.313 | 6.853.279.363 | 767.687.332 | - | - | 8.022.330.008 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 401.363.313 | 6.853.279.363 | 767.687.332 | - | - | 8.022.330.008 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 108.950.496.637 | 170.412.049.679 | 5.115.159.403 | 1.343.183.601 | 193.710.000 | 286.014.599.320 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 3.612.284.185 | 10.086.270.761 | 1.164.569.447 | 146.255.513 | | 15.009.379.906 |
| 2. Khấu hao trong năm | 5.140.841.488 | 13.890.173.289 | 626.488.709 | 167.140.669 | 24.213.735 | 19.848.857.890 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Khấu hao tăng trong năm | 5.140.841.488 | 13.890.173.289 | 626.488.709 | 167.140.669 | 24.213.735 | 19.848.857.890 |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | 290.828.205 | 5.369.798.725 | 276.585.180 | - | - | 5.937.212.110 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 290.828.205 | 5.369.798.725 | 276.585.180 | - | - | 5.937.212.110 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 8.462.297.468 | 18.606.645.325 | 1.514.472.976 | 313.396.182 | 24.213.735 | 28.921.025.686 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 6.271.322.957 | 11.803.835.566 | 3.218.059.865 | 144.365.436 | - | 21.437.583.824 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 100.488.199.169 | 151.805.404.354 | 3.600.686.427 | 1.029.787.419 | 169.496.265 | 257.093.573.634 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình : 257.093.573.634 đồng đã dùng để chi trả các khoản vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|----------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | - | - | - | 119.393.750 | 119.393.750 |
| 2. Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | - | - | - | 119.393.750 | 119.393.750 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | - | - | - | 32.484.583 | 32.484.583 |
| 2. Khấu hao trong năm | - | - | - | 23.878.665 | 23.878.665 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Khấu hao tăng trong năm | | | | 23.878.665 | 23.878.665 |
| - Tặng khác | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | - | - | - | 56.363.248 | 56.363.248 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - | 86.909.167 | 86.909.167 |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | - | - | 63.030.502 | 63.030.502 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|-------------------|------------------------|
| - Chi phí XDCB dở dang | - | 232.246.178.715 |
| <i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i> | | |
| + Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long | | 232.246.178.715 |
| - Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | - |
| Tổng cộng | - | 232.246.178.715 |

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**7.1. Đầu tư vào công ty con**

| | 31/12/2011 VND | | 01/01/2011 VND | |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá |
| Công Ty CP Thủy Sản Bến Tre | 3.332.248 | 41.362.499.815 | 4.891.793 | 60.721.131.900 |
| | | 41.362.499.815 | | 60.721.131.900 |

Ghi chú:

Trong tháng 10 và tháng 11/2011, Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã bán lại cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre cho các đối tượng sau với giá 11.000 đồng/cổ phiếu và giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu vào công ty con xuống còn 54,67%:

| | |
|--|---------------|
| + Lê Quang Hiệp (500.000 cổ phiếu) | 5.500.000.000 |
| + Công Ty CP Chế Biến XNK TS Bà Rịa Vũng Tàu (200.000 cổ phiếu) | 2.200.000.000 |
| + Trần Nha (454.545 cổ phiếu) | 4.999.995.000 |
| + CTy CP Thủy Sản Bến Tre (405.000 cổ phiếu) | 4.455.000.000 |

7.2. Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2011 VND | | 01/01/2011 VND | |
|-------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------------------|
| | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá |
| 1. Đầu tư cổ phiếu | | - | | - |
| Công Ty CP Thủy Sản Mê Kông | | | 49.000 | 2.695.000.000 |
| Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành | | | 100.000 | 1.100.000.000 |
| 2. Đầu tư trái phiếu | | - | | - |
| 3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | - | | - |
| 4. Cho vay dài hạn | | - | | - |
| 5. Đầu tư dài hạn khác | | - | | - |
| Tổng cộng | | - | | 3.795.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Ghi chú:

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công Ty CP Đông Hải Bến Tre đã bán 100.000 cổ phiếu của Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành với giá là 6.000 đồng/cổ phiếu.

Trong tháng 8 và tháng 9 năm 2011, Công Ty CP Đông Hải Bến Tre đã bán hết 49.000 cổ phiếu của Công Ty CP Thủy Sản Mê Kông qua nhiều đợt với nhiều giá khác nhau.

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|
| Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông | | (1.533.700.000) |
| Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành | | (180.000.000) |
| Tổng cộng | - | (1.713.700.000) |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa tài sản, mua bảo hiểm,... | 981.267.648 | 1.350.488.834 |
| - Chi phí đào ao nuôi cá | - | - |
| - Giá trị tài sản không đủ ghi nhận TSCĐ | - | - |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 6.948.328.888 | 213.476.293 |
| Tổng cộng | 7.929.596.536 | 1.563.964.627 |

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| 10.1. Vay ngắn hạn | 142.527.421.535 | 107.944.636.509 |
| - Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre) | 142.527.421.535 | 107.944.636.509 |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| 10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Tổng cộng | 142.527.421.535 | 107.944.636.509 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 11.1. Thuế phải nộp nhà nước | 4.276.955.760 | 6.115.910.866 |
| - Thuế GTGT | 1.760.042.055 | 894.356.689 |
| - Thuế TTĐB | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 11.414.932 |
| - Thuế TNDN | 2.515.981.552 | 5.210.139.245 |
| - Thuế tài nguyên | - | - |
| - Thuế nhà đất | - | - |
| - Tiền thuê đất | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Các loại thuế khác | 932.153 | - |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 932.153 | - |
| + Các loại thuế khác | - | - |
| 11.2. Các khoản phải nộp khác | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí | - | - |
| - Các khoản phải nộp khác | - | - |
| Tổng cộng | 4.276.955.760 | 6.115.910.866 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 356.453.439 | - |
| Tổng cộng | 356.453.439 | - |

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| - BHYT, BHXH, BHTN | - | - |
| - KPCĐ | - | - |
| - Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Công Ty TNHH Minh Phát) | 588.682.100 | 488.682.100 |
| - Cổ tức phải trả | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.382.200 | 1.627.933.156 |
| Tổng cộng | 590.064.300 | 2.116.615.256 |

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 14.1. Vay dài hạn | 69.776.021.733 | 92.475.766.693 |
| - Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre) | 69.776.021.733 | 92.475.766.693 |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| 14.2. Nợ dài hạn | - | - |
| - Thuê tài chính | - | - |
| - Nợ dài hạn khác | - | - |
| Tổng cộng | 69.776.021.733 | 92.475.766.693 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|-----------------|-------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------|---|
| - Số dư đầu năm nay | 149.999.080.000 | 43.307.931.303 | - | 4.521.332.711 | 383.267.920 | 20.242.764.214 |
| - Tăng trong năm | - | - | - | 1.419.585.059 | 283.917.012 | - |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước | - | - | - | 1.419.585.059 | 283.917.012 | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm trong năm | - | 15.000.000 | - | - | - | 19.003.161.375 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | 2.722.115.551 |
| - Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ (từ LN năm trước) | - | - | - | - | - | 2.355.253.106 |
| Quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 1.419.585.059 |
| Quỹ Dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | 283.917.012 |
| Quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | 651.751.035 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | - | - | - | - | - | - |
| - Chi phí phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| - Thù lao HĐQT + BKS | - | - | - | - | - | 13.499.917.200 |
| - Giảm khác | - | 15.000.000 | - | - | - | 425.875.518 |
| - Số dư cuối năm | 149.999.080.000 | 43.292.931.303 | - | 5.940.917.770 | 667.184.932 | 1.239.602.839 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 149.999.080.000 | 149.999.080.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 149.999.080.000 | 80.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | 69.999.080.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 149.999.080.000 | 149.999.080.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia trong năm | 13.499.917.200 | 13.000.040.400 |

15.3. Cổ tức

| | | |
|---|--------------|-----|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: | chưa công bố | 15% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |

15.4. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.999.908 | 14.999.908 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.999.908 | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu thường | 14.999.908 | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu thường | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.999.908 | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu thường | 14.999.908 | 14.999.908 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5.940.917.770 | 4.521.332.711 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 667.184.932 | 383.267.920 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (4.391.662) | 190.946.803 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. DOANH THU

| Chi tiêu | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| 16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Tổng doanh thu | 246.727.159.209 | 193.802.202.863 |
| + Doanh thu bán hàng | 246.727.159.209 | 193.802.202.863 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 556.582.500 | - |
| + Chiết khấu thương mại | - | - |
| + Giảm giá hàng bán | - | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 556.582.500 | - |
| + Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | - | - |
| + Thuế TTĐB | - | - |
| + Thuế xuất khẩu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 246.170.576.709 | 193.802.202.863 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá | 246.170.576.709 | 193.802.202.863 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | - | - |
| 16.2. Doanh thu hoạt động tài chính | 6.893.459.401 | 1.002.424.594 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 82.271.594 | 186.728.137 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.565.730.900 | 122.500.000 |
| - Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 139.679.050 | 88.803.938 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 105.777.857 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 604.392.519 |
| 16.3. Thu nhập khác | 4.242.242.251 | 237.551.774 |
| - Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng | - | - |
| - Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 3.362.036.357 | 160.756.818 |
| - Thu tiền cho thuê kho | 568.264.545 | - |
| - Thu nhập khác | 311.941.349 | 76.794.956 |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp | 199.814.630.707 | 135.417.039.403 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | - |
| Tổng cộng | 199.814.630.707 | 135.417.039.403 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 37.168.784.359 | 9.436.034.256 |
| - Dự phòng đầu tư dài hạn (hoàn nhập) | (180.638.000) | 591.600.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.896.360.283 | 1.007.216.384 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 27.657.483 | 1.461.962.840 |
| - Lỗ do đầu tư tài chính dài hạn (bán cổ phiếu) | 2.203.637.085 | - |
| - Chi phí tài chính khác | 5.715.402 | 132.016.233 |
| Tổng cộng | 42.121.516.612 | 12.628.829.713 |

19. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2.085.117.898 | - |
| - Chi phí khác | 2.563.817 | 19.548.360 |
| Tổng cộng | 2.087.681.715 | 19.548.360 |

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 8.511.400.812 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng cộng | - | 8.511.400.812 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| Chỉ tiêu | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (2.722.115.551) | 34.147.334.263 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (6.492.105.083) | (101.731.015) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 73.939.213 | 21.503.758 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia) | (6.566.044.296) | (123.234.773) |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | (9.214.220.634) | 34.045.603.248 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%) | - | 8.511.400.812 |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 25.635.933.451 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| Chi tiêu | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 333.694.629.781 | 220.083.383.587 |
| 2. Chi phí nhân công | 15.413.337.185 | 13.497.156.569 |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ | 19.872.736.555 | 3.772.555.441 |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.927.834.548 | 14.644.114.816 |
| 5. Chi phí khác bằng tiền | 8.865.667.048 | 4.407.872.219 |
| Tổng cộng | 393.774.205.117 | 256.405.082.632 |

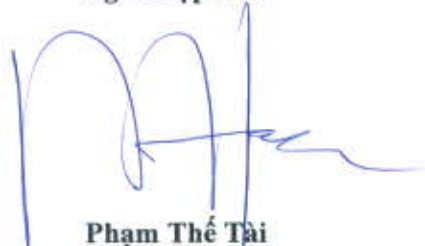
IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu


Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng


Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám đốc


Đoàn Văn Đạo

